

Số: 1593/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 9 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1952/QĐ-LĐTBXH ngày 19/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Kế hoạch thực hiện “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-LĐTBXH ngày 29/5/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về ban hành chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2275/TTr-SLĐTBXH ngày 23 tháng 9 năm 2019,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hướng dẫn cụ thể các chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và thời gian báo cáo đối với cấp xã; tổng hợp, báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” trên địa bàn huyện, thành phố theo các chỉ tiêu quy định tại Điều 1 Quyết định này, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 10 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 10 tháng 01 của năm sau liền kề (đối với báo cáo năm) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

**Điều 3.** Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 4;
- Bộ Lao động –TB&XH;
- Tổng cục GDNN (Bộ LĐ-TB&XH);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- VPUB: LĐ, VXNV;
- Lưu: VT. NVT.



Lê Văn Bình



**GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO  
NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2020  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Tên chỉ tiêu	Hướng dẫn chỉ tiêu	Kết quả thực hiện
I. CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH	1. Công tác kiểm tra, giám sát về đào tạo nghề cho LĐNT	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tổng số đoàn kiểm tra, giám sát của địa phương (tỉnh, huyện, xã) thực hiện trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước.</li> <li>Lũy kế đến thời điểm báo cáo (Tính từ năm 2010 đến kỳ báo cáo).</li> </ul>
	2. Danh mục nghề đào tạo cho LĐNT của UBND cấp tỉnh phê duyệt (Có danh mục kèm theo).	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tổng số nghề trong kỳ báo cáo.</li> <li>Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	2.1. Nghề nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tổng số nghề trong kỳ báo cáo.</li> <li>Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	2.2. Nghề phi nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tổng số nghề trong kỳ báo cáo.</li> <li>Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	3. Kế hoạch đào tạo nghề cho LĐNT và đào tạo, bồi dưỡng công chức xã được phê duyệt (Có Quyết định phê duyệt kế hoạch và bản tổng hợp kèm theo).	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số quyết định phê duyệt trong năm báo cáo.</li> <li>Số lượng và tên nội dung hoạt động được bố trí kinh phí thực hiện.</li> </ul>
	4. Số nghề đào tạo cho LĐNT đã xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, được UBND cấp tỉnh phê duyệt (Có danh mục nghề phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật kèm theo).	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số nghề trong kỳ báo cáo.</li> <li>Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	5. Số nghề đào tạo nghề cho LĐNT đã xây dựng định mức chi phí đào tạo, đơn giá đặt hàng, được UBND tỉnh phê duyệt (Có danh mục nghề phê duyệt định mức chi phí đào tạo kèm theo).	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số nghề trong kỳ báo cáo.</li> <li>Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	6. Số lượng các văn bản của cấp tỉnh, các sở, ngành, địa phương hướng dẫn, chỉ đạo về đào tạo nghề cho LĐNT được ban hành (Có danh mục văn bản kèm theo).	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số lượng văn bản trong kỳ báo cáo.</li> <li>Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	7. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề của cấp tỉnh ban hành đang áp dụng riêng tại địa phương (Tên chính sách cụ thể kèm theo).	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số nghị quyết/Quyết định ban hành trong kỳ báo cáo.</li> <li>Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>

	<p>8. Công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề cho LĐNT</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng tin, bài, chuyên đề, phóng sự được phát trên các báo, đài, trang điện tử của các cơ quan, ban ngành địa phương trong kỳ báo cáo.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	<p>9. Số chương trình, giáo trình được cập nhật, chỉnh sửa hoặc xây dựng mới</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	<p>9.1. Số chương trình đào tạo nghề nông nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	<p>9.2. Số chương trình đào tạo nghề phi nông nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	<p>10. Số giáo viên/ người dạy nghề được nghề trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm/kỹ năng dạy học</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng giáo viên; số lượng người dạy nghề trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm/kỹ năng dạy học</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo. So sánh với chỉ tiêu kế hoạch trong Đề án.</li> </ul>
	<p>11. Tổng số LĐNT được tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng số người trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo. So sánh với chỉ tiêu kế hoạch trong Đề án.</li> </ul>
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN	<p><b>11.1. Chia theo cấp trình độ đào tạo</b></p>	
	<p>11.1.1. Số LĐNT được tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người trong kỳ báo cáo.</li> </ul>
	<p>11.1.2. Số LĐNT được tuyển sinh đào tạo trình độ trung cấp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- % so với tổng số LĐNT được tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp (11)</li> </ul>
	<p>11.1.3. Số LĐNT được tuyển sinh đào tạo trình độ sơ cấp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước.</li> </ul>
	<p>11.1.4. Số LĐNT được tuyển sinh đào tạo dưới 03 tháng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	<p><b>11.2. Tổng số LĐNT được hỗ trợ đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại quyết định số 46/2015/QĐ-TTg chia theo lĩnh vực</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng số người trong kỳ báo.</li> <li>- % so với tổng số LĐNT được tuyển sinh đào tạo sơ cấp tại mục (11.1.3), đào tạo dưới 03 tháng tại mục (11.1.4).</li> <li>- % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo. So sánh với chỉ tiêu kế hoạch trong Đề án.</li> </ul>
	<p>11.2.1. Số người được hỗ trợ học nghề nông nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người trong kỳ báo cáo.</li> <li>- % so với tổng số LĐNT được hỗ trợ đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng tại mục (11.2).</li> </ul>
	<p>11.2.2. Số người được hỗ trợ học nghề phi nông nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>

<b>11.3. Tổng số LĐNT được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng chia theo đối tượng (người thuộc đối tượng nào thì thống kê tổng hợp đầy đủ theo đối tượng đó)</b>	
11.3.1. Lao động nữ	
11.3.2. Số người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	- Số người trong kỳ báo cáo. - % so với tổng số LĐNT được hỗ trợ đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng tại mục (11.2).
11.3.3. Số người dân tộc thiểu số	- % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước.
11.3.4. Số người thuộc hộ nghèo	- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
11.3.5. Số người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất canh tác, kinh doanh	
11.3.6. Số người khuyết tật	
11.3.7. Số người thuộc hộ cận nghèo	
11.3.8. Số LĐNT không thuộc các đối tượng nêu trên	
12. Tổng số cơ sở tham gia đào tạo nghề cho LĐNT	- Tổng số trong kỳ báo cáo. - % so với cùng kỳ năm trước.
12.1. Trường Cao đẳng	
12.2. Trường Trung cấp	
12.3. Trung tâm GDNN ( <i>Bao gồm tất cả trung tâm GDNN; Trung tâm GDNN-GDTX</i> )	- Số lượng trong kỳ báo cáo. - % so với tổng số cơ sở tại mục (12). - % so với cùng kỳ năm trước.
12.4. Doanh nghiệp	
12.5. Cơ sở đào tạo khác	
13. Số cán bộ, công chức xã được đào tạo, bồi dưỡng	- Tổng số người trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo. So sánh với chỉ tiêu kế hoạch trong Đề án.
14. Tổng số kinh phí (triệu đồng) đã sử dụng	- Tổng số kinh phí trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo. So sánh chỉ tiêu kế hoạch kinh phí trong Đề án.
<b>14.1. Chia theo nguồn vốn</b>	
14.1.1. Ngân sách Trung ương	- Số kinh phí.
14.1.2. Ngân sách địa phương	- % so với tổng số kinh phí tại mục (14.1)
14.1.3. Các nguồn khác	- % so với kế hoạch năm và so với thực hiện năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo
<b>14.2. Chia theo nội dung hoạt động</b>	
14.2.1. Kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo nghề ( <i>Kèm theo danh sách cơ sở đào tạo được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất thiết bị và chi tiết kinh phí theo từng cơ sở</i> )	- Số kinh phí. - % so với tổng số kinh phí tại mục (14.1). - % so với kế hoạch năm và so với thực hiện năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
14.2.2. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho LĐNT	

	<p>14.2.3. Kinh phí thực hiện các nội dung hoạt động khác về nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT</p> <p>14.2.4. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã</p> <p>15. Số người được vay vốn hỗ trợ sản xuất sau học nghề (phân theo các nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ QG GQVL, Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng thương mại,...)</p>	
	<p>16. Tổng số LĐNT có việc làm sau học nghề</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người trong kỳ báo cáo.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng số người trong kỳ báo cáo.</li> <li>- % so với tổng số người được hỗ trợ học nghề tại mục (11.2).</li> <li>- % so với năm trước.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	<p><b>16.1. Chia theo nghề học</b></p> <p>16.1.1. Số lao động có việc làm sau học nghề nông nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng số người trong kỳ báo cáo.</li> <li>- % so với tổng số người được hỗ trợ học nghề tại mục (11.2.1).</li> <li>- % so với năm trước.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	<p>16.1.2. Số lao động có việc làm sau học nghề phi nông nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng số người trong kỳ báo cáo.</li> <li>- % so với tổng số người được hỗ trợ học nghề tại mục (11.2.2).</li> <li>- % so với năm trước.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
<b>III. HIỆU QUẢ</b>	<p><b>16.2. Chia theo lĩnh vực công việc</b></p> <p>16.2.1. Số lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc theo hợp đồng lao động.</p>	
	<p>16.2.2. Số lao động được doanh nghiệp nhận ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người trong kỳ báo cáo.</li> <li>- % so với tổng số người có việc làm sau học nghề tại mục (16).</li> <li>- % so với năm trước.</li> <li>- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.</li> </ul>
	<p>16.2.3. Số lao động tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất lao động, thu nhập tăng lên</p>	
	<p>16.2.4. Số lao động thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ/nhóm sản xuất</p>	
	<p>16.2.5. Số lao động tự tạo việc làm</p>	
	<p>17. Số hộ gia đình có người tham gia học nghề được thoát nghèo</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số hộ thoát nghèo lũy kế đến kỳ báo cáo.</li> <li>- % so với số hộ có người nghèo được hỗ trợ học nghề.</li> </ul>
	<p>18. Số hộ gia đình có người tham gia học nghề trở thành hộ có thu nhập khá</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số hộ có thu nhập khá lũy kế đến kỳ báo cáo</li> </ul>